

Số: 1587/TB-BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO

BỔ SUNG GIÁ “DỊCH VỤ KỸ THUẬT”.

(Thực hiện theo Nghị quyết số: 399/NQ-HĐND ngày 28/08/2025 và Quyết định 1870/QĐ-BVTV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
	A. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
	I/. CT_SCAN			
1	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính [(Phải)]	-	1.251.400	-
2	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính [(Trái)]	-	1.251.400	-
	II/. SIÊU ÂM			
3	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Phải)]	-	195.900	-
4	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Trái)]	-	195.900	-
5	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	320.000	195.900	124.100
6	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	320.000	195.900	124.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
7	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Phải) (YC)]	320.000	-	320.000
8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Trái) (YC)]	320.000	-	320.000
9	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Phải)]	-	729.400	-
10	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(Trái)]	-	729.400	-
11	Siêu âm Doppler mạch máu [AVF]	-	252.300	-
12	Siêu âm Doppler mạch máu [AVF] [(NGOÀI GIỜ)]	430.000	252.300	177.700
13	Siêu âm Doppler mạch máu [AVF] [(YC)]	430.000	-	430.000
14	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
15	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
16	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	300.000	148.700	151.300
17	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	300.000	148.700	151.300
18	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	300.000	-	300.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
19	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	300.000	-	300.000
20	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
21	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
22	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
23	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
24	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
25	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
26	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
27	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
28	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
29	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
30	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
31	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
32	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
33	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
34	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
35	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
36	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
37	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
38	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
39	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
40	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
41	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
42	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	148.700	-
43	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	148.700	-
44	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(Phải)]	-	252.300	-
45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(Trái)]	-	252.300	-
46	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	430.000	252.300	177.700
47	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	430.000	252.300	177.700
48	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(Phải) (YC)]	430.000	-	430.000
49	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(Trái) (YC)]	430.000	-	430.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
50	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải)]	-	879.400	-
51	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái)]	-	879.400	-
52	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải)]	-	1.064.900	-
53	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái)]	-	1.064.900	-
54	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	2.810.000	1.064.900	1.745.100
55	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	2.810.000	1.064.900	1.745.100
56	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (YC)]	2.810.000	-	2.810.000
57	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (YC)]	2.810.000	-	2.810.000
58	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải)]	-	170.900	-
59	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái)]	-	170.900	-
60	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	380.000	170.900	209.100
61	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	380.000	170.900	209.100
62	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (YC)]	380.000	-	380.000
63	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (YC)]	380.000	-	380.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
64	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải)]	-	170.900	-
65	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái)]	-	170.900	-
66	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	290.000	170.900	119.100
67	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	290.000	170.900	119.100
68	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (YC)]	290.000	-	290.000
69	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (YC)]	290.000	-	290.000
70	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải)]	-	240.900	-
71	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái)]	-	240.900	-
72	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	380.000	240.900	139.100
73	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	380.000	240.900	139.100
74	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Phải) (YC)]	380.000	-	380.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
75	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(Trái) (YC)]	380.000	-	380.000
76	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.] [(Phải)]	-	196.900	-
77	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.] [(Trái)]	-	196.900	-
III/. X QUANG				
78	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
79	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
80	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
81	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
82	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	120.000	-	120.000
83	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	120.000	-	120.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
84	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	120.000	-	120.000
85	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	120.000	-	120.000
86	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
87	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
88	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
89	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
90	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	120.000	-	120.000
91	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	120.000	-	120.000
92	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-



STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
93	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
94	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
95	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
96	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
97	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
98	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
100	Chụp X-quang khớp vai ngiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
101	Chụp X-quang khớp vai ngiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
102	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
103	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
104	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	120.000	-	120.000
105	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	120.000	-	120.000
106	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
107	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
108	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
109	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
110	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
111	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
112	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
113	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
114	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
115	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
116	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
117	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
118	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
119	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
120	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
121	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
122	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
123	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
124	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
125	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
126	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
127	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	120.000	73.300	46.700
128	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	120.000	-	120.000
129	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	120.000	-	120.000
130	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
131	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
132	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
133	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
134	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
135	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
136	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
137	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
138	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
139	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
140	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
141	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
142	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
143	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
144	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
145	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
146	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
147	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
148	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
149	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
150	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
151	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
152	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
153	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
154	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
155	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
156	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
157	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
158	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
159	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
160	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
161	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
162	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
163	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
164	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
165	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
166	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
167	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
168	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
169	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
170	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
171	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
172	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
173	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
174	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
175	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
176	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
177	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
178	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
179	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
180	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
181	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
182	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
183	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
184	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải)]	-	73.300	-
185	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái)]	-	73.300	-
186	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
187	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	150.000	73.300	76.700
188	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Phải) (YC)]	150.000	-	150.000
189	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Trái) (YC)]	150.000	-	150.000
	B. PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT			
	I. BỎNG			
190	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai [(Phải) (P2)]	-	3.005.900	-
191	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai [(Trái) (P2)]	-	3.005.900	-
	II. HSCC&CĐ			
192	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter [(Phải)]	-	162.900	-
193	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter [(Trái)]	-	162.900	-
194	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Phải)]	-	228.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
195	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Trái)]	-	228.500	-
196	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Phải) (YC)]	1.360.000	228.500	1.131.500
197	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Trái) (YC)]	1.360.000	228.500	1.131.500
198	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Phải)]	-	228.500	-
199	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Trái)]	-	228.500	-
200	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Phải) (YC)]	1.360.000	228.500	1.131.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
201	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.] [(Trái) (YC)]	1.360.000	228.500	1.131.500
	III. LAO			
202	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
203	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
204	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.390.200	-
205	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.390.200	-
206	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
207	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
208	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.390.200	-
209	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.390.200	-
210	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
211	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
212	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.390.200	-
213	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.390.200	-
214	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
215	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
216	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.493.700	-
217	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.493.700	-
218	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
219	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
220	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.493.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
221	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.493.700	-
222	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
223	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
224	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100
225	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100
226	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.493.700	-
227	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.493.700	-
228	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300
229	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300
230	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
231	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
232	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.390.200	-
233	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.390.200	-
234	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
235	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
236	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.390.200	-
237	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.390.200	-
238	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
239	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
240	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.390.200	-
241	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.390.200	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
242	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
243	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
244	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.493.700	-
245	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.493.700	-
246	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
247	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
248	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.493.700	-
249	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.493.700	-
	IV. MẮT			
250	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù [Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.] [(Phải) (P1)]	-	3.206.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
251	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gàn mù [Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.] [(Trái) (P1)]	-	3.206.300	-
252	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [(Phải)]	-	342.400	-
253	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [(Trái)]	-	342.400	-
254	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).] [(Phải) (PDB)]	-	5.035.900	-
255	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).] [(Trái) (PDB)]	-	5.035.900	-
256	Lấy dị vật hốc mắt [(Phải) (P2)]	-	1.013.600	-
257	Lấy dị vật hốc mắt [(Trái) (P2)]	-	1.013.600	-
258	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [(Phải) (P3)]	-	151.000	-
259	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [(Trái) (P3)]	-	151.000	-
260	Nạo vét tổ chức hốc mắt [(Phải) (PDB)]	-	1.322.100	-
261	Nạo vét tổ chức hốc mắt [(Trái) (PDB)]	-	1.322.100	-
262	Trích mù mắt [(Phải) (P3)]	-	510.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
263	Trích mủ mắt [(Trái) (P3)]	-	510.700	-
264	Nâng sàn hốc mắt [Chưa bao gồm tấm lót sàn] [(Phải) (P1)]	-	2.925.900	-
265	Nâng sàn hốc mắt [Chưa bao gồm tấm lót sàn] [(Trái) (P1)]	-	2.925.900	-
266	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] [(Phải) (P2)]	-	830.200	-
267	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] [(Trái) (P2)]	-	830.200	-
268	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên [(Phải) (P2)]	-	570.300	-
269	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên [(Trái) (P2)]	-	570.300	-
270	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [(Phải) (P3)]	-	1.043.500	-
271	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [(Trái) (P3)]	-	1.043.500	-
272	Bơm thông lệ đạo [một mắt] [(Phải)]	-	65.100	-
273	Bơm thông lệ đạo [một mắt] [(Trái)]	-	65.100	-
274	Soi đáy mắt trực tiếp [(Phải)]	-	60.000	-
275	Soi đáy mắt trực tiếp [(Trái)]	-	60.000	-
V. NGOẠI KHOA				
276	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoảng màng phổi [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	1.925.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
277	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	1.925.900	-
278	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	5.230.000	1.925.900	3.304.100
279	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	5.230.000	1.925.900	3.304.100
280	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	1.696.400	-
281	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	1.696.400	-
282	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	4.920.000	1.696.400	3.223.600
283	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	4.920.000	1.696.400	3.223.600
284	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (P1)]	-	7.392.200	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
285	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (P1)]	-	7.392.200	-
286	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (P1)]	-	7.392.200	-
287	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (P1)]	-	7.392.200	-
288	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(Phải) (P1)]	-	3.433.300	-
289	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(Trái) (P1)]	-	3.433.300	-
290	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(Phải) (P1) (YC)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700
291	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(Trái) (P1) (YC)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
292	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	9.583.300	-
293	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	9.583.300	-
294	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB) (YC)]	18.180.000	9.583.300	8.596.700
295	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB) (YC)]	18.180.000	9.583.300	8.596.700
296	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	9.583.300	-
297	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	9.583.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
298	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	9.583.300	-
299	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	9.583.300	-
300	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB) (YC)]	18.180.000	9.583.300	8.596.700
301	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB) (YC)]	18.180.000	9.583.300	8.596.700
302	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (PDB)]	-	7.392.200	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
303	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (PDB)]	-	7.392.200	-
304	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (P1)]	-	7.392.200	-
305	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (P1)]	-	7.392.200	-
306	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (P1)]	-	7.392.200	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
307	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (P1)]	-	7.392.200	-
308	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (P1)]	-	7.392.200	-
309	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (P1)]	-	7.392.200	-
310	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Phải) (P1)]	-	7.392.200	-
311	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(Trái) (P1)]	-	7.392.200	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
312	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100	-
313	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100	-
314	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Phải) (PDB) (GÂY TÊ)]	-	3.578.400	-
315	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Trái) (PDB) (GÂY TÊ)]	-	3.578.400	-
316	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Phải) (PDB) (GÂY TÊ) (YC)]	10.080.000	3.578.400	6.501.600
317	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Trái) (PDB) (GÂY TÊ) (YC)]	10.080.000	3.578.400	6.501.600
318	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
319	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100	-
320	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.720.000	4.703.100	5.016.900
321	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.720.000	4.703.100	5.016.900
322	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.578.400	-
323	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.578.400	-
324	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.210.000	3.578.400	4.631.600
325	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.210.000	3.578.400	4.631.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
326	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100	-
327	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100	-
328	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.720.000	4.703.100	5.016.900
329	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.720.000	4.703.100	5.016.900
330	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.578.400	-
331	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.578.400	-
332	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.210.000	3.578.400	4.631.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
333	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.210.000	3.578.400	4.631.600
334	Phẫu thuật treo thận [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.433.200	-
335	Phẫu thuật treo thận [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.433.200	-
336	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100	-
337	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100	-
338	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.950.000	4.569.100	5.380.900
339	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.950.000	4.569.100	5.380.900
340	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600	-
341	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600	-
342	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400
343	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
344	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100	-
345	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100	-
346	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.540.000	4.569.100	4.970.900
347	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.540.000	4.569.100	4.970.900
348	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600	-
349	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600	-
350	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400
351	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400
352	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100	-
353	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100	-
354	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.850.000	4.569.100	5.280.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
355	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.850.000	4.569.100	5.280.900
356	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600	-
357	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600	-
358	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400
359	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400
360	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm sonde.] [(Phải)]	-	950.500	-
361	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm sonde.] [(Trái)]	-	950.500	-
362	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm sonde.] [(Phải) (YC)]	2.970.000	950.500	2.019.500
363	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm sonde.] [(Trái) (YC)]	2.970.000	950.500	2.019.500
364	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900	-
365	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
366	Dẫn lưu bề thận tối thiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	5.220.000	1.920.900	3.299.100
367	Dẫn lưu bề thận tối thiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	5.220.000	1.920.900	3.299.100
368	Dẫn lưu bề thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	1.475.400	-
369	Dẫn lưu bề thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	1.475.400	-
370	Dẫn lưu bề thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	4.620.000	1.475.400	3.144.600
371	Dẫn lưu bề thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	4.620.000	1.475.400	3.144.600
372	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm sonde.] [(Phải)]	-	950.500	-
373	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm sonde.] [(Trái)]	-	950.500	-
374	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm sonde.] [(Phải) (YC)]	2.970.000	950.500	2.019.500
375	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm sonde.] [(Trái) (YC)]	2.970.000	950.500	2.019.500
376	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
377	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900	-
378	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	1.475.400	-
379	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	1.475.400	-
380	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	6.823.200	-
381	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	6.823.200	-
382	Nội niệu quản - đài thận [(Phải) (P1)]	-	3.279.000	-
383	Nội niệu quản - đài thận [(Trái) (P1)]	-	3.279.000	-
384	Cắt nội niệu quản [(Phải) (P1)]	-	3.279.000	-
385	Cắt nội niệu quản [(Trái) (P1)]	-	3.279.000	-
386	Cắt nội niệu quản [(Phải) (P1) (YC)]	8.640.000	3.279.000	5.361.000
387	Cắt nội niệu quản [(Trái) (P1) (YC)]	8.640.000	3.279.000	5.361.000
388	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.886.100	-
389	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.886.100	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
390	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.854.100	-
391	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.854.100	-
392	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(Phải) (P1)]	-	3.279.000	-
393	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(Trái) (P1)]	-	3.279.000	-
394	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(Phải) (P1) (YC)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000
395	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(Trái) (P1) (YC)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000
396	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [(Phải) (PDB)]	-	6.374.200	-
397	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [(Trái) (PDB)]	-	6.374.200	-
398	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900	-
399	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
400	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(Phải) (P1)]	-	2.367.100	-
401	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(Trái) (P1)]	-	2.367.100	-
402	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Phải)]	-	950.500	-
403	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Trái)]	-	950.500	-
404	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Phải) (YC)]	2.340.000	950.500	1.389.500
405	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Trái) (YC)]	2.340.000	950.500	1.389.500
406	Cầm niệu quản bằng quang [(Phải) (P1)]	-	3.433.300	-
407	Cầm niệu quản bằng quang [(Trái) (P1)]	-	3.433.300	-
408	Cầm niệu quản bằng quang [(Phải) (P1) (YC)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700
409	Cầm niệu quản bằng quang [(Trái) (P1) (YC)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
410	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(Phải) (PDB)]	-	7.692.200	-
411	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(Trái) (PDB)]	-	7.692.200	-
412	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
413	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
414	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
415	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
416	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương tròn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
417	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương tròn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
418	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
419	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
420	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
421	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
422	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
423	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
424	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
425	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
426	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
427	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
428	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
429	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
430	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
431	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
432	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
433	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
434	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
435	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
436	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
437	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
438	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
439	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
440	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
442	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2)]	-	4.102.500	-
443	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
444	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2)]	-	4.102.500	-
445	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2)]	-	4.102.500	-
446	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
447	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
448	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
449	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
450	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	4.102.500	-
451	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	4.102.500	-
452	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
453	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
454	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.210.000	4.324.900	4.885.100
455	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	9.210.000	4.324.900	4.885.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
456	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.577.600	-
457	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	3.577.600	-
458	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.200.000	3.577.600	4.622.400
459	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	8.200.000	3.577.600	4.622.400
460	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
461	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
462	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
463	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
464	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
465	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
466	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
468	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
469	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
470	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
471	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
472	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
473	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
474	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
475	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
476	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
477	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
478	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
479	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
480	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
481	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
482	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
483	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
484	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
485	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
486	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
487	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
488	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
489	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
490	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
491	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
492	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
493	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
494	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
495	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
496	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
497	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
498	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
499	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
500	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
501	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	4.102.500	-
502	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (PDB) (YC)]	10.790.000	4.102.500	6.687.500
503	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (PDB) (YC)]	10.790.000	4.102.500	6.687.500
504	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
505	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
506	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.577.600	-

HỒ
VIỆ
VƯỜ

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
507	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-
508	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
509	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
510	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
511	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
512	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
513	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
514	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
515	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.577.600	-



STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gãy tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-
520	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(Phải) (P1)]	-	2.396.200	-
521	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(Trái) (P1)]	-	2.396.200	-
522	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(Phải) (P1) (YC)]	8.050.000	2.396.200	5.653.800
523	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(Trái) (P1) (YC)]	8.050.000	2.396.200	5.653.800
524	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
525	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
526	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	8.990.000	3.302.900	5.687.100
527	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	8.990.000	3.302.900	5.687.100
528	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
529	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
530	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
531	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
532	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
540	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
541	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
542	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
543	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2)]	-	4.102.500	-
545	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2)]	-	4.102.500	-
546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2) (YC)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2) (YC)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500
548	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.433.300	-
549	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.433.300	-
550	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
551	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
552	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
553	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
554	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
555	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
556	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
557	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
558	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
560	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
561	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
562	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.433.300	-
563	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.433.300	-
564	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(Phải) (P1)]	-	2.698.800	-
565	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(Trái) (P1)]	-	2.698.800	-
566	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(Phải) (P1) (YC)]	7.020.000	2.698.800	4.321.200
567	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(Trái) (P1) (YC)]	7.020.000	2.698.800	4.321.200
568	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
569	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
570	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (PDB) (GÂY MÊ) (YC)]	9.710.000	3.302.900	6.407.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
571	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (PDB) (GÂY MỀ) (YC)]	9.710.000	3.302.900	6.407.100
572	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (PDB) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
573	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (PDB) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
574	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (PDB) (GÂY TÊ) (YC)]	8.770.000	2.604.700	6.165.300
575	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (PDB) (GÂY TÊ) (YC)]	8.770.000	2.604.700	6.165.300
576	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Phải) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.923.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
577	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600	-
578	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	7.920.000	3.923.600	3.996.400
579	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	7.920.000	3.923.600	3.996.400
580	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	3.184.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
581	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	3.184.700	-
582	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.920.000	3.184.700	3.735.300
583	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.920.000	3.184.700	3.735.300
584	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Chưa bao gồm đỉnh, nếp vít, khung cố định ngoài.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-
585	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Chưa bao gồm đỉnh, nếp vít, khung cố định ngoài.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
586	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.262.000	-
587	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.262.000	-
588	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-
589	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-
590	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.262.000	-
591	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.262.000	-
592	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-
593	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
594	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.262.000	-
595	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.262.000	-
596	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
597	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
598	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.493.700	-
599	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.493.700	-
600	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
601	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
602	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	8.020.000	3.226.900	4.793.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
603	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	8.020.000	3.226.900	4.793.100
604	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.493.700	-
605	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.493.700	-
606	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.740.000	2.493.700	4.246.300
607	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.740.000	2.493.700	4.246.300
608	Thương tích bàn tay phức tạp [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	5.204.600	-
609	Thương tích bàn tay phức tạp [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	5.204.600	-
610	Thương tích bàn tay phức tạp [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	10.400.000	5.204.600	5.195.400
611	Thương tích bàn tay phức tạp [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	10.400.000	5.204.600	5.195.400
612	Thương tích bàn tay phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	4.304.000	-
613	Thương tích bàn tay phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	4.304.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
614	Thương tích bàn tay phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	9.180.000	4.304.000	4.876.000
615	Thương tích bàn tay phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	9.180.000	4.304.000	4.876.000
616	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
617	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
618	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	3.175.400	-
619	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	3.175.400	-
620	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [(Phải) (P2)]	-	2.396.200	-
621	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [(Trái) (P2)]	-	2.396.200	-
622	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
623	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
624	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	4.102.500	-
625	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	4.102.500	-
626	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900	-
627	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900	-
628	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.577.600	-
629	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
630	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
631	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
632	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
633	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
634	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.577.600	-
635	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-
636	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
637	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
638	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.577.600	-
639	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-
640	Cặt chấn thương cổ và bàn chân [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
641	Cặt chấn thương cổ và bàn chân [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
642	Cặt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.493.700	-
643	Cặt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.493.700	-
644	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
645	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
646	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.604.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
647	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.604.700	-
648	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
649	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
650	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
651	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	0	3.302.900	-
652	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
653	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
654	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
655	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
656	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.604.700	-
657	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.604.700	-
658	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
659	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
660	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
661	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
662	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
663	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
664	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
665	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
666	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
667	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
668	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
669	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
670	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
671	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
672	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
673	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
674	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
675	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
676	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
677	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
678	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
679	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
680	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
681	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
682	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
683	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
684	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
685	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
686	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
687	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
688	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (PDB) (GÂY MÊ) (YC)]	9.710.000	3.302.900	6.407.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
689	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (PDB) (GÂY MÊ) (YC)]	9.710.000	3.302.900	6.407.100
690	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (PDB) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
691	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (PDB) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
692	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (PDB) (GÂY TÊ) (YC)]	8.770.000	2.604.700	6.165.300
693	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (PDB) (GÂY TÊ) (YC)]	8.770.000	2.604.700	6.165.300
694	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [(Phải) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.405.300	-
695	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [(Trái) (PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.405.300	-
696	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (PDB)]	-	2.707.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
697	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (PDB)]	-	2.707.000	-
698	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
699	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
700	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.604.700	-
701	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.604.700	-
702	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
703	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900	-
704	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
705	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mức chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ) (YC)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100
706	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mức chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
707	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mức chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700	-
708	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mức chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Phải) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
709	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mức chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(Trái) (P1) (GÂY TÊ) (YC)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300
710	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600	-
711	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
712	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.184.700	-
713	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.184.700	-
714	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
715	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
716	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	0	3.577.600	-
717	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
718	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
719	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
720	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
721	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900	-
722	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	3.577.600	-
723	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	3.577.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P2) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900	-
727	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P2) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900	-
728	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P2) (GÂY MỀ) (YC)]	8.460.000	4.324.900	4.135.100
729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P2) (GÂY MỀ) (YC)]	8.460.000	4.324.900	4.135.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	3.577.600	-
731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	3.577.600	-
732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	7.450.000	3.577.600	3.872.400
733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	7.450.000	3.577.600	3.872.400
734	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P1) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900	-
735	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P1) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900	-
736	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.577.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
737	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.577.600	-
738	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
739	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
742	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-
745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
748	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
749	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
750	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải) (PDB)]	-	4.974.500	-
751	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái) (PDB)]	-	4.974.500	-
752	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600	-
753	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600	-
754	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.184.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
755	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gôi sau chấn thương [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.184.700	-
756	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải) (PDB)]	-	5.474.500	-
757	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái) (PDB)]	-	5.474.500	-
758	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải) (PDB) (YC)]	12.640.000	5.474.500	7.165.500
759	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái) (PDB) (YC)]	12.640.000	5.474.500	7.165.500
760	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
761	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
762	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải) (P1)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
763	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái) (P1)]	-	4.102.500	-
764	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
765	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500
766	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Phải) (P1)]	-	3.411.300	-
767	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Trái) (P1)]	-	3.411.300	-
768	Phẫu thuật làm vận động khớp gối [(Phải) (P1)]	-	3.447.900	-
769	Phẫu thuật làm vận động khớp gối [(Trái) (P1)]	-	3.447.900	-
770	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Phải) (P1)]	-	2.275.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
771	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(Trái) (P1)]	-	2.275.900	-
772	Phẫu thuật tháo khớp chi [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
773	Phẫu thuật tháo khớp chi [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
774	Phẫu thuật tháo khớp chi [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100
775	Phẫu thuật tháo khớp chi [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100
776	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) [(Phải) (P1)]	-	3.320.600	-
777	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) [(Trái) (P1)]	-	3.320.600	-
778	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Phải) (P2)]	-	4.324.900	-
779	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(Trái) (P2)]	-	4.324.900	-
780	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
781	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600	-
782	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.262.000	-
783	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.262.000	-
784	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
785	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900	-
786	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.390.200	-
787	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.390.200	-
788	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
789	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
790	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100
791	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
792	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.493.700	-
793	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.493.700	-
794	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300
795	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300
796	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] [(Phải)]	-	659.600	-
797	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] [(Trái)]	-	659.600	-
798	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] [(Phải)]	-	342.000	-
799	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] [(Trái)]	-	342.000	-
800	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] [(Phải)]	-	372.700	-
801	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] [(Trái)]	-	372.700	-
802	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] [(Phải)]	-	372.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
803	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] [(Trái)]	-	372.700	-
804	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] [(Phải)]	-	372.700	-
805	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] [(Trái)]	-	372.700	-
806	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] [(Phải)]	-	434.600	-
807	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] [(Trái)]	-	434.600	-
808	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] [(Phải)]	-	434.600	-
809	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] [(Trái)]	-	434.600	-
810	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] [(Phải)]	-	372.700	-
811	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] [(Trái)]	-	372.700	-
812	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] [(Phải)]	-	372.700	-
813	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] [(Trái)]	-	372.700	-
814	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] [(Phải)]	-	257.000	-
815	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] [(Trái)]	-	257.000	-
816	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] [(Phải)]	-	749.600	-
817	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] [(Trái)]	-	749.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
818	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] [(Phải)]	-	282.000	-
819	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] [(Trái)]	-	282.000	-
820	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] [(Phải)]	-	667.000	-
821	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] [(Trái)]	-	667.000	-
822	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [(Phải)]	-	282.000	-
823	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [(Trái)]	-	282.000	-
824	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [(Phải)]	-	257.000	-
825	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [(Trái)]	-	257.000	-
826	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] [(Phải)]	-	342.000	-
827	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] [(Trái)]	-	342.000	-
828	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] [(Phải)]	-	257.000	-
829	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] [(Trái)]	-	257.000	-
830	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] [(Phải)]	-	434.600	-
831	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] [(Trái)]	-	434.600	-
832	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] [(Phải)]	-	282.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
833	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] [(Trái)]	-	282.000	-
834	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải)]	-	5.474.500	-
835	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái)]	-	5.474.500	-
836	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Phải) (YC)]	12.640.000	5.474.500	7.165.500
837	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(Trái) (YC)]	12.640.000	5.474.500	7.165.500
VI. NHI KHOA				
838	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [(Phải)]	-	153.700	-
839	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [(Trái)]	-	153.700	-
840	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [(Phải) (YC)]	1.260.000	153.700	1.106.300
841	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [(Trái) (YC)]	1.260.000	153.700	1.106.300
842	Chọc thăm dò màng phổi [(Phải)]	-	153.700	-
843	Chọc thăm dò màng phổi [(Trái)]	-	153.700	-
844	Nội soi tai [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.] [(Phải)]	-	40.000	-
845	Nội soi tai [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.] [(Trái)]	-	40.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
846	Nội soi tai [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.] [(Phải) (YC)]	150.000	40.000	110.000
847	Nội soi tai [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.] [(Trái) (YC)]	150.000	40.000	110.000
848	Cắt đoạn khớp khuỷu [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
849	Cắt đoạn khớp khuỷu [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
850	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	3.175.400	-
851	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	3.175.400	-
852	Cắt cụt cánh tay [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
853	Cắt cụt cánh tay [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
854	Cắt cụt cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3)]	-	3.175.400	-
855	Cắt cụt cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3)]	-	3.175.400	-
856	Tháo khớp khuỷu [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
857	Tháo khớp khuỷu [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
858	Tháo khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3)]	-	3.175.400	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
859	Tháo khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3)]	-	3.175.400	-
860	Cắt cụt cẳng tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
861	Cắt cụt cẳng tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
862	Cắt cụt cẳng tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	3.175.400	-
863	Cắt cụt cẳng tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	3.175.400	-
864	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
865	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
866	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3)]	-	2.493.700	-
867	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3)]	-	2.493.700	-
868	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
869	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
870	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.493.700	-
871	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.493.700	-
872	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
873	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
874	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3)]	-	2.493.700	-
875	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3)]	-	2.493.700	-
876	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2)]	-	4.102.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
877	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2)]	-	4.102.500	-
878	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [(Phải) (P2)]	-	3.320.600	-
879	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [(Trái) (P2)]	-	3.320.600	-
880	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
881	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-
882	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3)]	-	2.493.700	-
883	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3)]	-	2.493.700	-
884	Tháo khớp háng [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
885	Tháo khớp háng [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
886	Tháo khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.175.400	-
887	Tháo khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.175.400	-
888	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
889	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [(Trái) (P1) (GÂY MỀ)]	-	3.226.900	-
890	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	2.493.700	-
891	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	2.493.700	-
892	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [(Phải) (P1)]	-	3.447.900	-
893	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [(Trái) (P1)]	-	3.447.900	-
894	Tháo khớp gối [(Phải) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.994.900	-
895	Tháo khớp gối [(Trái) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.994.900	-
896	Tháo khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	3.175.400	-
897	Tháo khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	3.175.400	-
898	Cắt cụt cẳng chân [(Phải) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.994.900	-
899	Cắt cụt cẳng chân [(Trái) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.994.900	-
900	Cắt cụt cẳng chân [(Phải) (P2) (GÂY MỀ) (YC)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100
901	Cắt cụt cẳng chân [(Trái) (P2) (GÂY MỀ) (YC)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
928	Chọc dò dịch màng phổi [(Phải)]	-	153.700	-
929	Chọc dò dịch màng phổi [(Trái)]	-	153.700	-
930	Chọc dò dịch màng phổi [(Phải) (YC)]	470.000	153.700	316.300
931	Chọc dò dịch màng phổi [(Trái) (YC)]	470.000	153.700	316.300
932	Chọc hút khí màng phổi [(Phải)]	-	162.900	-
933	Chọc hút khí màng phổi [(Trái)]	-	162.900	-
934	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [(Phải)]	-	192.300	-
935	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [(Trái)]	-	192.300	-
936	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [(Phải) (YC)]	520.000	192.300	327.700
937	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [(Trái) (YC)]	520.000	192.300	327.700
938	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(Phải) (P2)]	-	5.859.300	-
939	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(Trái) (P2)]	-	5.859.300	-
940	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(Phải) (P2) (YC)]	10.530.000	5.859.300	4.670.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
941	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(Trái) (P2) (YC)]	10.530.000	5.859.300	4.670.700
942	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(Phải) (P2)]	-	5.081.300	-
943	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(Trái) (P2)]	-	5.081.300	-
944	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [(Phải)]	-	194.700	-
945	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [(Trái)]	-	194.700	-
946	Sinh thiết màng phổi mù [(Phải)]	-	463.500	-
947	Sinh thiết màng phổi mù [(Trái)]	-	463.500	-
948	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm [(Phải)]	-	685.500	-
949	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm [(Trái)]	-	685.500	-
950	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm [(Phải) (YC)]	1.980.000	685.500	1.294.500
951	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm [(Trái) (YC)]	1.980.000	685.500	1.294.500
952	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da [(Phải)]	-	194.700	-
953	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da [(Trái)]	-	194.700	-
954	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận [(Phải)]	-	194.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
955	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận [(Trái)]	-	194.700	-
956	Hút dịch khớp gối [(Phải)]	-	129.600	-
957	Hút dịch khớp gối [(Trái)]	-	129.600	-
958	Hút dịch khớp gối [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	360.000	129.600	230.400
959	Hút dịch khớp gối [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	360.000	129.600	230.400
960	Hút dịch khớp gối [(Phải) (YC)]	360.000	-	360.000
961	Hút dịch khớp gối [(Trái) (YC)]	360.000	-	360.000
962	Hút dịch khớp háng [(Phải)]	-	129.600	-
963	Hút dịch khớp háng [(Trái)]	-	129.600	-
964	Hút dịch khớp khuỷu [(Phải)]	-	129.600	-
965	Hút dịch khớp khuỷu [(Trái)]	-	129.600	-
966	Hút dịch khớp cổ chân [(Phải)]	-	129.600	-
967	Hút dịch khớp cổ chân [(Trái)]	-	129.600	-
968	Hút dịch khớp cổ tay [(Phải)]	-	129.600	-
969	Hút dịch khớp cổ tay [(Trái)]	-	129.600	-
970	Hút dịch khớp cổ tay [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	360.000	129.600	230.400
971	Hút dịch khớp cổ tay [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	360.000	129.600	230.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
972	Hút dịch khớp cổ tay [(Phải) (YC)]	360.000	-	360.000
973	Hút dịch khớp cổ tay [(Trái) (YC)]	360.000	-	360.000
974	Hút dịch khớp vai [(Phải)]	-	129.600	-
975	Hút dịch khớp vai [(Trái)]	-	129.600	-
976	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
977	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
978	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
979	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
980	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	340.000	-	340.000
981	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	340.000	-	340.000
982	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
983	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
984	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
985	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
986	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
987	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
988	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	340.000	-	340.000
989	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	340.000	-	340.000
990	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
991	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
992	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
993	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
994	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	340.000	-	340.000
995	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	340.000	-	340.000
996	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
997	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
998	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
999	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
1000	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	340.000	-	340.000
1001	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	340.000	-	340.000
1002	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1003	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1004	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1005	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1006	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1007	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1008	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1009	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1010	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1011	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	340.000	104.400	235.600
1012	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	340.000	-	340.000
1013	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	340.000	-	340.000
1014	Tiêm khớp đòn - cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1015	Tiêm khớp đòn - cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1016	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1017	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1018	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1019	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1020	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1021	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1022	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	440.000	104.400	335.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1023	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	440.000	104.400	335.600
1024	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	440.000	-	440.000
1025	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	440.000	-	440.000
1026	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1027	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1028	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1029	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1030	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	440.000	104.400	335.600
1031	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	440.000	104.400	335.600
1032	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	440.000	-	440.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1033	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	440.000	-	440.000
1034	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1035	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1036	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1037	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1038	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-
1039	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
1040	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	440.000	104.400	335.600
1041	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	440.000	104.400	335.600
1042	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải) (YC)]	440.000	-	440.000
1043	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái) (YC)]	440.000	-	440.000
1044	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Phải)]	-	104.400	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1045	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [(Trái)]	-	104.400	-
VIII. NỘI TIẾT				
1046	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P3)]	-	2.955.600	-
1047	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P3)]	-	2.955.600	-
1048	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P2)]	-	3.620.900	-
1049	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P2)]	-	3.620.900	-
1050	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P2) (YC)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100
1051	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P2) (YC)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100
1052	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P2)]	-	3.620.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1053	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P2)]	-	3.620.900	-
1054	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1055	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1056	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P2)]	-	3.620.900	-
1057	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P2)]	-	3.620.900	-
1058	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P2)]	-	3.620.900	-
1059	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P2)]	-	3.620.900	-
1060	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P2) (YC)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1061	Cắt 1 thùi tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P2) (YC)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100
1062	Cắt 1 thùi tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1063	Cắt 1 thùi tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1064	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1065	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1066	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thùi còn lại trong bướu giáp thồng [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1067	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thùi còn lại trong bướu giáp thồng [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1068	Cắt 1 thùы tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1069	Cắt 1 thùы tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1070	Cắt 1 thùы tuyến giáp và cắt bán phần thùы còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1071	Cắt 1 thùы tuyến giáp và cắt bán phần thùы còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1072	Cắt 1 thùы tuyến giáp và cắt bán phần thùы còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1) (YC)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400
1073	Cắt 1 thùы tuyến giáp và cắt bán phần thùы còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1) (YC)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400
1074	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1075	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1076	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1077	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1078	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P3)]	-	4.465.600	-
1079	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P3)]	-	4.465.600	-
1080	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P2)]	-	4.743.900	-
1081	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P2)]	-	4.743.900	-
1082	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P2) (YC)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100
1083	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P2) (YC)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100
1084	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P2)]	-	4.743.900	-
1085	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P2)]	-	4.743.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1086	Cắt bán phần 1 thùyl tuyến giáp và lấy nhân thùyl còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P2) (YC)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100
1087	Cắt bán phần 1 thùyl tuyến giáp và lấy nhân thùyl còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P2) (YC)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100
1088	Cắt 1 thùyl tuyến giáp và lấy nhân thùyl còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1089	Cắt 1 thùyl tuyến giáp và lấy nhân thùyl còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1090	Cắt 1 thùyl tuyến giáp và lấy nhân thùyl còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Phải) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1091	Cắt 1 thùyl tuyến giáp và lấy nhân thùyl còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(Trái) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1092	Cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(Phải) (P2)]	-	4.743.900	-
1093	Cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(Trái) (P2)]	-	4.743.900	-
1094	Cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(Phải) (P2) (YC)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1095	Cắt 1 thùi tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(Trái) (P2) (YC)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100
1096	Cắt 1 thùi tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1097	Cắt 1 thùi tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1098	Cắt 1 thùi tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(Phải) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1099	Cắt 1 thùi tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(Trái) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1100	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1101	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1102	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Phải) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1103	Cắt 1 thùi tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Trái) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1104	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1105	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1106	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Phải) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1107	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(Trái) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1108	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1109	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1110	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(Phải) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1111	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(Trái) (P1) (YC)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400
1112	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1113	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1114	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(Phải) (P1)]	-	6.955.600	-
1115	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(Trái) (P1)]	-	6.955.600	-
1116	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [(Phải)]	-	292.300	-
1117	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [(Trái)]	-	292.300	-
1118	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [(Phải) (YC)]	650.000	292.300	357.700
1119	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [(Trái) (YC)]	650.000	292.300	357.700
1120	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp [(Phải)]	-	178.500	-
1121	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp [(Trái)]	-	178.500	-
1122	Chọc hút tế bào tuyến giáp [(Phải)]	-	126.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1123	Chọc hút tế bào tuyến giáp [(Trái)]	-	126.700	-
IX. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
1124	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1125	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1126	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1127	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1128	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1129	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1130	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1131	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1132	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1) (YC)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400
1133	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1) (YC)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400
1134	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm] [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Phải) (P1)]	-	4.561.600	-
1135	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm] [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(Trái) (P1)]	-	4.561.600	-
1136	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [(Phải) (P1)]	-	5.859.300	-
1137	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [(Trái) (P1)]	-	5.859.300	-
1138	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [(Phải) (P1)]	-	5.859.300	-
1139	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [(Trái) (P1)]	-	5.859.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1140	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(Phải) (P1)]	-	5.859.300	-
1141	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(Trái) (P1)]	-	5.859.300	-
1142	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(Phải) (P1) (YC)]	11.280.000	5.859.300	5.420.700
1143	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(Trái) (P1) (YC)]	11.280.000	5.859.300	5.420.700
1144	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	4.596.000	-
1145	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	4.596.000	-
1146	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.596.000	6.854.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1147	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.596.000	6.854.000
1148	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	4.596.000	-
1149	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	4.596.000	-
1150	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	4.781.900	-
1151	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	4.781.900	-
1152	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	4.781.900	-
1153	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	4.781.900	-
1154	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	4.781.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1155	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	4.781.900	-
1156	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.710.000	4.781.900	6.928.100
1157	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.710.000	4.781.900	6.928.100
1158	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	4.781.900	-
1159	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	4.781.900	-
1160	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (YC)]	9.830.000	4.781.900	5.048.100
1161	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (YC)]	9.830.000	4.781.900	5.048.100
1162	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	4.781.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1163	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	4.781.900	-
1164	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	4.781.900	-
1165	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	4.781.900	-
1166	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P2)]	-	4.596.000	-
1167	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P2)]	-	4.596.000	-
1168	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P2)]	-	4.596.000	-
1169	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P2)]	-	4.596.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1170	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P2) (YC)]	8.830.000	4.596.000	4.234.000
1171	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P2) (YC)]	8.830.000	4.596.000	4.234.000
1172	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P2)]	-	4.596.000	-
1173	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P2)]	-	4.596.000	-
1174	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB)]	-	4.781.900	-
1175	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB)]	-	4.781.900	-
1176	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.710.000	4.781.900	6.928.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1177	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.710.000	4.781.900	6.928.100
1178	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(Phải) (P1)]	-	3.279.000	-
1179	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(Trái) (P1)]	-	3.279.000	-
1180	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(Phải) (P1) (YC)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000
1181	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(Trái) (P1) (YC)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000
1182	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận [(Phải) (P1)]	-	3.279.000	-
1183	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận [(Trái) (P1)]	-	3.279.000	-
1184	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản [(Phải) (P1)]	-	3.279.000	-
1185	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản [(Trái) (P1)]	-	3.279.000	-
1186	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900	-
1187	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1188	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	5.460.000	1.920.900	3.539.100
1189	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	5.460.000	1.920.900	3.539.100
1190	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(Phải) (P1)]	-	2.434.500	-
1191	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(Trái) (P1)]	-	2.434.500	-
1192	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(Phải) (P1) (YC)]	6.910.000	2.434.500	4.475.500
1193	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(Trái) (P1) (YC)]	6.910.000	2.434.500	4.475.500
1194	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản [(Phải) (P2)]	-	1.596.600	-
1195	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản [(Trái) (P2)]	-	1.596.600	-
1196	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Phải) (P1)]	-	950.500	-
1197	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Trái) (P1)]	-	950.500	-
1198	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Phải) (P1) (YC)]	6.210.000	950.500	5.259.500
1199	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(Trái) (P1) (YC)]	6.210.000	950.500	5.259.500
1200	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [(Phải) (P1)]	-	5.503.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1201	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [(Trái) (P1)]	-	5.503.300	-
1202	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(Phải) (P1)]	-	5.503.300	-
1203	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(Trái) (P1)]	-	5.503.300	-
1204	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(Phải) (P1) (YC)]	10.800.000	5.503.300	5.296.700
1205	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(Trái) (P1) (YC)]	10.800.000	5.503.300	5.296.700
1206	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-
1207	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
1208	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500
1209	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1210	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-
1211	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
1212	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-
1213	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
1214	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500
1215	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1216	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-
1217	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
1218	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500
1219	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500
1220	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1221	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1222	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1223	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1224	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
1225	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1226	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1227	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1228	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	2.434.500	-
1229	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	2.434.500	-
1230	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	2.434.500	-
1231	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	2.434.500	-
1232	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay [(Phải) (P1)]	-	2.434.500	-
1233	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay [(Trái) (P1)]	-	2.434.500	-
1234	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay [(Phải) (P1)]	-	2.434.500	-
1235	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay [(Trái) (P1)]	-	2.434.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1236	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
1237	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1238	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
1239	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1240	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500
1241	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1242	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
1243	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1244	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-
1245	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
1246	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500
1247	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB) (YC)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500
1248	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1249	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1250	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500
1251	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500
1252	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1253	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1254	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1255	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1256	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1257	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1258	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1259	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1260	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1261	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1262	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1263	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1264	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1265	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1266	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1267	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1268	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1269	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1270	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1271	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1272	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1273	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1274	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1275	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1276	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1277	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1278	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1279	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1280	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1281	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1282	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1283	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1284	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1285	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1286	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1287	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1288	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1289	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1290	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1291	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB) (YC)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500
1292	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Phải) (PDB)]	-	4.594.500	-
1293	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(Trái) (PDB)]	-	4.594.500	-
1294	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1295	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1296	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1)]	-	3.602.500	-
1297	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1)]	-	3.602.500	-
1298	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (P1) (YC)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500
1299	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (P1) (YC)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500
1300	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1301	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
1302	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Phải) (PDB)]	-	3.602.500	-
1303	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(Trái) (PDB)]	-	3.602.500	-
X. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ				
1304	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1305	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1306	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3)]	-	2.595.700	-
1307	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3)]	-	2.595.700	-
1308	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(Phải) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1309	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(Trái) (P3) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1310	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(Phải) (P3) (GÂY MÊ) (YC)]	5.730.000	3.135.800	2.594.200
1311	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(Trái) (P3) (GÂY MÊ) (YC)]	5.730.000	3.135.800	2.594.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1312	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3) (GÂY TÊ)]	-	2.595.700	-
1313	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3) (GÂY TÊ)]	-	2.595.700	-
1314	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P3) (GÂY TÊ) (YC)]	5.000.000	2.595.700	2.404.300
1315	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P3) (GÂY TÊ) (YC)]	5.000.000	2.595.700	2.404.300
1316	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1317	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1318	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2)]	-	2.595.700	-
1319	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2)]	-	2.595.700	-
1320	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [(Phải) (P2)]	-	5.449.400	-
1321	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [(Trái) (P2)]	-	5.449.400	-
1322	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [(Phải) (P2)]	-	5.449.400	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1323	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [(Trái) (P2)]	-	5.449.400	-
1324	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [(Phải) (P1)]	-	3.720.600	-
1325	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [(Trái) (P1)]	-	3.720.600	-
1326	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [(Phải) (P1)]	-	3.720.600	-
1327	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [(Trái) (P1)]	-	3.720.600	-
1328	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [(Phải) (P1)]	-	3.720.600	-
1329	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [(Trái) (P1)]	-	3.720.600	-
1330	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [(Phải) (P1)]	-	3.720.600	-
1331	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [(Trái) (P1)]	-	3.720.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1332	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(Phải) (P2)]	-	5.449.400	-
1333	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(Trái) (P2)]	-	5.449.400	-
1334	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(Phải) (P2) (YC)]	9.980.000	5.449.400	4.530.600
1335	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(Trái) (P2) (YC)]	9.980.000	5.449.400	4.530.600
1336	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [(Phải) (P2)]	-	3.720.600	-
1337	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [(Trái) (P2)]	-	3.720.600	-
1338	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [(Phải) (P2)]	-	3.720.600	-
1339	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [(Trái) (P2)]	-	3.720.600	-
1340	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [(Phải) (P2)]	-	3.720.600	-
1341	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [(Trái) (P2)]	-	3.720.600	-
1342	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [(Phải) (P2)]	-	3.720.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1343	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [(Trái) (P2)]	-	3.720.600	-
1344	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2)]	-	4.102.500	-
1345	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2)]	-	4.102.500	-
1346	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Phải) (P2) (YC)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500
1347	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(Trái) (P2) (YC)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500
1348	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay [(Phải) (P1)]	-	3.720.600	-
1349	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay [(Trái) (P1)]	-	3.720.600	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1350	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt <2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [(Phải) (P2) (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-
1351	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt <2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [(Trái) (P2) (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-
1352	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt >2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [(Phải) (P2) (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-
1353	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt >2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [(Trái) (P2) (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-
1354	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai <2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Phải) (P3) (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-
1355	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai <2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Trái) (P3) (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-
1356	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai >2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Phải) (P3) (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-
1357	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai >2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Trái) (P3) (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1358	Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 1 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Phải) (P2) (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-	-
1359	Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 1 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Trái) (P2) (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-	-
1360	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai <2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Phải) (P3) (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-
1361	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai <2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Trái) (P3) (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-
1362	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai >2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Phải) (P3) (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-
1363	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai >2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [(Trái) (P3) (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-
1364	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 1 bên: quầng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú đơn giản... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình) [(Phải) (P3) (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-
1365	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 1 bên: quầng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú đơn giản... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình) [(Trái) (P3) (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1366	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm (chi dưới) (28.403 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [(Phải) (P3) (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-
1367	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm (chi dưới) (28.403 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [(Trái) (P3) (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-
1368	Cắt khối u da lành tính trên 5cm (chi dưới) (28.404 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [(Phải) (P2) (Thẩm mỹ)]	8.000.000	-	-
1369	Cắt khối u da lành tính trên 5cm (chi dưới) (28.404 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [(Trái) (P2) (Thẩm mỹ)]	8.000.000	-	-
1370	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 1 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ) [(Phải) (P1) (Thẩm mỹ)]	20.000.000	-	-
1371	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 1 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ) [(Trái) (P1) (Thẩm mỹ)]	20.000.000	-	-
XI. RĂNG HÀM MẶT				
1372	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Phải) (P1)]	-	4.658.900	-
1373	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Trái) (P1)]	-	4.658.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1374	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Phải) (P1) (YC)]	9.660.000	4.658.900	5.001.100
1375	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Trái) (P1) (YC)]	9.660.000	4.658.900	5.001.100
	XII. SẢN			
1376	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(Phải) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.217.800	-
1377	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(Trái) (P2) (GÂY MỀ)]	-	3.217.800	-
1378	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(Phải) (P2) (GÂY MỀ) (YC)]	6.900.000	3.217.800	3.682.200
1379	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(Trái) (P2) (GÂY MỀ) (YC)]	6.900.000	3.217.800	3.682.200
1380	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.651.700	-
1381	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.651.700	-
1382	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.100.000	2.651.700	3.448.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1383	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.100.000	2.651.700	3.448.300
1384	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [(Phải) (P1)]	-	5.988.800	-
1385	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [(Trái) (P1)]	-	5.988.800	-
1386	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [(Phải) (P1)]	-	5.503.300	-
1387	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [(Trái) (P1)]	-	5.503.300	-
1388	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [(Phải) (P1)]	-	5.503.300	-
1389	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [(Trái) (P1)]	-	5.503.300	-
1390	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(Phải) (P1)]	-	5.503.300	-
1391	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(Trái) (P1)]	-	5.503.300	-
1392	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(Phải) (P1) (YC)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700
1393	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(Trái) (P1) (YC)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1394	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(Phải) (P1)]	-	5.503.300	-
1395	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(Trái) (P1)]	-	5.503.300	-
1396	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(Phải) (P1) (YC)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700
1397	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(Trái) (P1) (YC)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700
1398	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm [(Phải)]	-	2.287.400	-
1399	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm [(Trái)]	-	2.287.400	-
1400	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng [(Phải)]	-	153.700	-
1401	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng [(Trái)]	-	153.700	-
1402	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng [(Phải)]	-	1.069.900	-
1403	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng [(Trái)]	-	1.069.900	-
1404	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách [(Phải) (P1)]	-	5.507.100	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1405	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [(Trái) (P1)]	-	5.507.100	-
1406	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [(Phải) (P1) (YC)]	10.810.000	5.507.100	5.302.900
1407	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [(Trái) (P1) (YC)]	10.810.000	5.507.100	5.302.900
1408	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1409	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1410	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.860.000	3.135.800	3.724.200
1411	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.860.000	3.135.800	3.724.200
1412	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.595.700	-
1413	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.595.700	-
1414	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.130.000	2.595.700	3.534.300
1415	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.130.000	2.595.700	3.534.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1416	Cắt u vú lành tính [(Phải) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1417	Cắt u vú lành tính [(Trái) (P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800	-
1418	Cắt u vú lành tính [(Phải) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.780.000	3.135.800	3.644.200
1419	Cắt u vú lành tính [(Trái) (P2) (GÂY MÊ) (YC)]	6.780.000	3.135.800	3.644.200
1420	Cắt u vú lành tính [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.595.700	-
1421	Cắt u vú lành tính [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ)]	-	2.595.700	-
1422	Cắt u vú lành tính [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.130.000	2.595.700	3.534.300
1423	Cắt u vú lành tính [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P2) (GÂY TÊ) (YC)]	6.130.000	2.595.700	3.534.300
1424	Bóc nhân xơ vú [(Phải)]	-	1.079.400	-
1425	Bóc nhân xơ vú [(Trái)]	-	1.079.400	-
	XIII. TAI MŨI HỌNG			
1426	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa [(Phải) (P1)]	-	5.537.100	-
1427	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa [(Trái) (P1)]	-	5.537.100	-
1428	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [(Phải) (P1)]	-	5.530.000	-
1429	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [(Trái) (P1)]	-	5.530.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1430	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [(Phải) (P1)]	-	6.641.000	-
1431	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [(Trái) (P1)]	-	6.641.000	-
1432	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV [(Phải) (P1)]	-	5.530.000	-
1433	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV [(Trái) (P1)]	-	5.530.000	-
1434	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(Phải) (P1)]	-	4.058.900	-
1435	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(Trái) (P1)]	-	4.058.900	-
1436	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(Phải) (P1)]	-	4.058.900	-
1437	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(Trái) (P1)]	-	4.058.900	-
1438	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] [(Phải) (P3)]	-	1.385.400	-
1439	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] [(Trái) (P3)]	-	1.385.400	-
1440	Khâu vết rách vành tai [(Phải)]	-	194.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1441	Khâu vết rách vành tai [(Trái)]	-	194.700	-
1442	Khâu vết rách vành tai [(Phải) (YC)]	460.000	194.700	265.300
1443	Khâu vết rách vành tai [(Trái) (YC)]	460.000	194.700	265.300
1444	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai [(Phải) (P3)]	-	1.075.700	-
1445	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai [(Trái) (P3)]	-	1.075.700	-
1446	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] [(Phải)]	-	530.700	-
1447	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] [(Trái)]	-	530.700	-
1448	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] [(Phải)]	-	170.600	-
1449	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] [(Trái)]	-	170.600	-
1450	Chọc hút dịch vành tai [(Phải)]	-	64.300	-
1451	Chọc hút dịch vành tai [(Trái)]	-	64.300	-
1452	Chọc hút dịch vành tai [(Phải) (YC)]	170.000	64.300	105.700
1453	Chọc hút dịch vành tai [(Trái) (YC)]	170.000	64.300	105.700
1454	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc.] [(Phải)]	-	22.000	-
1455	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc.] [(Trái)]	-	22.000	-
1456	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc.] [(Phải) (YC)]	60.000	22.000	38.000
1457	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc.] [(Trái) (YC)]	60.000	22.000	38.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1458	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [(Phải)]	-	70.300	-
1459	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [(Trái)]	-	70.300	-
1460	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [(Phải) (YC)]	170.000	70.300	99.700
1461	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [(Trái) (YC)]	170.000	70.300	99.700
1462	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [(Phải) (P1)]	-	6.353.000	-
1463	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [(Trái) (P1)]	-	6.353.000	-
1464	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Phải) (P1)]	-	4.944.000	-
1465	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Trái) (P1)]	-	4.944.000	-
1466	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Phải) (P1) (YC)]	10.050.000	4.944.000	5.106.000
1467	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Trái) (P1) (YC)]	10.050.000	4.944.000	5.106.000
1468	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(Phải) (P2)]	-	3.526.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1469	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(Trái) (P2)]	-	3.526.900	-
1470	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(Phải) (P2)]	-	3.526.900	-
1471	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(Trái) (P2)]	-	3.526.900	-
1472	Rửa tai [(Phải) (YC)]	50.000	-	50.000
1473	Rửa tai [(Trái) (YC)]	50.000	-	50.000
XIV. UNG BƯỚU				
1474	Cắt các u ác tuyến mang tai [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Phải) (P1)]	-	4.944.000	-
1475	Cắt các u ác tuyến mang tai [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Trái) (P1)]	-	4.944.000	-
1476	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Phải) (P1)]	-	4.944.000	-
1477	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Trái) (P1)]	-	4.944.000	-
1478	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Phải) (P1)]	-	3.397.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1479	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Trái) (P1)]	-	3.397.900	-
1480	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Phải) (P1) (YC)]	9.800.000	3.397.900	6.402.100
1481	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(Trái) (P1) (YC)]	9.800.000	3.397.900	6.402.100
1482	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Phải) (P1)]	-	4.944.000	-
1483	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Trái) (P1)]	-	4.944.000	-
1484	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Phải) (P1) (YC)]	10.050.000	4.944.000	5.106.000
1485	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(Trái) (P1) (YC)]	10.050.000	4.944.000	5.106.000
1486	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Phải) (P2)]	-	2.122.100	-
1487	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Trái) (P2)]	-	2.122.100	-
1488	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Phải) (P2) (YC)]	5.490.000	2.122.100	3.367.900
1489	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Trái) (P2) (YC)]	5.490.000	2.122.100	3.367.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1490	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Phải) (P2)]	-	634.500	-
1491	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Trái) (P2)]	-	634.500	-
1492	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Phải) (P2) (YC)]	1.220.000	634.500	585.500
1493	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(Trái) (P2) (YC)]	1.220.000	634.500	585.500
1494	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	9.583.300	-
1495	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	9.583.300	-
1496	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (YC)]	16.310.000	9.583.300	6.726.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1497	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (YC)]	16.310.000	9.583.300	6.726.700
1498	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	9.583.300	-
1499	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	9.583.300	-
1500	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1)]	-	9.583.300	-
1501	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1)]	-	9.583.300	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1502	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Phải) (P1) (YC)]	16.310.000	9.583.300	6.726.700
1503	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(Trái) (P1) (YC)]	16.310.000	9.583.300	6.726.700
1504	Cắt u thận lành [(Phải) (P1)]	-	3.433.300	-
1505	Cắt u thận lành [(Trái) (P1)]	-	3.433.300	-
1506	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm [(Phải) (P2)]	-	2.140.700	-
1507	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm [(Trái) (P2)]	-	2.140.700	-
1508	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm [(Phải) (P1)]	-	3.300.700	-
1509	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm [(Trái) (P1)]	-	3.300.700	-
1510	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(Phải) (P3)]	-	1.456.700	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1511	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(Trái) (P3)]	-	1.456.700	-
1512	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(Phải) (P3) (YC)]	3.470.000	1.456.700	2.013.300
1513	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(Trái) (P3) (YC)]	3.470.000	1.456.700	2.013.300
1514	Tháo khớp cổ tay do ung thư [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1515	Tháo khớp cổ tay do ung thư [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1516	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.175.400	-
1517	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.175.400	-
1518	Cắt cụt cánh tay do ung thư [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1519	Cắt cụt cánh tay do ung thư [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1520	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.175.400	-
1521	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.175.400	-
1522	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1523	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1524	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.175.400	-
1525	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.175.400	-
1526	Tháo khớp háng do ung thư [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1527	Tháo khớp háng do ung thư [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1528	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.175.400	-
1529	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.175.400	-
1530	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [(Phải) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1531	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [(Trái) (P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900	-
1532	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Phải) (P1)]	-	3.175.400	-
1533	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(Trái) (P1)]	-	3.175.400	-
	XV. VI PHẪU			
1534	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(Phải) (PDB)]	-	7.094.200	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1535	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(Trái) (PDB)]	-	7.094.200	-
1536	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(Phải) (PDB)]	-	7.094.200	-
1537	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(Trái) (PDB)]	-	7.094.200	-
XVI. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
1538	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Phải)]	-	78.300	-
1539	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Trái)]	-	78.300	-
1540	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Phải)]	-	156.400	-
1541	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Trái)]	-	156.400	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1542	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	370.000	156.400	213.600
1543	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	370.000	156.400	213.600
1544	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Phải) (YC)]	370.000	-	370.000
1545	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Trái) (YC)]	370.000	-	370.000
1546	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(Phải)]	-	156.400	-
1547	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(Trái)]	-	156.400	-
1548	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	370.000	156.400	213.600
1549	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	370.000	156.400	213.600
1550	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(Phải) (YC)]	370.000	-	370.000
1551	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(Trái) (YC)]	370.000	-	370.000
1552	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [(Phải)]	-	156.400	-
1553	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [(Trái)]	-	156.400	-
1554	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(Phải)]	-	156.400	-
1555	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(Trái)]	-	156.400	-
1556	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(Phải) (NGOÀI GIỜ)]	370.000	156.400	213.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1557	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(Trái) (NGOÀI GIỜ)]	370.000	156.400	213.600
1558	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(Phải) (YC)]	370.000	-	370.000
1559	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(Trái) (YC)]	370.000	-	370.000
1560	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [(Phải)]	-	78.300	-
1561	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [(Trái)]	-	78.300	-
1562	Điện châm điều trị liệt chi trên [(Phải)]	-	78.300	-
1563	Điện châm điều trị liệt chi trên [(Trái)]	-	78.300	-
1564	Điện châm điều trị ù tai [(Phải)]	-	78.300	-
1565	Điện châm điều trị ù tai [(Trái)]	-	78.300	-
1566	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.] [(Phải)]	-	77.100	-
1567	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.] [(Trái)]	-	77.100	-
1568	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.] [(Phải)]	-	77.100	-
1569	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.] [(Trái)]	-	77.100	-



STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025	Lệch giá BH
1570	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.] [(Phải)]	-	77.100	-
1571	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.] [(Trái)]	-	77.100	-
1572	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [(Phải)]	-	37.000	-
1573	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [(Trái)]	-	37.000	-
C. XÉT NGHIỆM				
1574	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	-	139.200	-
1575	Định lượng Troponin T hs [Máu]	-	78.500	-

Thông báo có hiệu lực từ ngày 01/10/2025.

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, TKCT (CTMP/04b)



BS. CKII Huỳnh Ngọc Hón